| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ TIÊN HOA | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 94 /TB-UBND | *Tiên Hoa, ngày 6 tháng 4 năm 2026* |

# THÔNG BÁO
## Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Tiên Hoa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Tiên Hoa thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026, cụ thể như sau:

**1. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026**

1.1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026 (Chi tiết có Mẫu biểu kèm theo).

1.2. Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026.

**2. Hình thức công khai:** Cổng thông tin điện tử xã và gửi Thông báo công khai cho các đơn vị liên quan.

Ủy ban nhân dân xã Tiên Hoa thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026./.

***Nơi nhận:***
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND xã;
- Các phòng: Kinh tế, Văn hóa- Xã hội xã;
- Trung tâm: Dịch vụ tổng hợp, Phục vụ Hành chính công xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

Để b/c

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Vũ Quang Vinh**

UBND Xã Tiên Hoà

Biểu số 113/CK-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | Ước thực hiên | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG SỐ THU** | **239.446.000.000** | **86.656.677.597** | 36,19 |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 514.000.000 | 106.127.982 | 20,65 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 21.125.000.000 | 6.118.061.143 | 28,96 |
| 3 | Thu bổ sung | 217.807.000.000 | 69.303.499.000 | 31,82 |
| - | Bổ sung cân đối | 182.164.000.000 | 45.540.999.000 | 25,00 |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 35.643.000.000 | 23.762.500.000 | 66,67 |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | 11.128.989.472 | |
| | **TỔNG SỐ CHI** | **239.446.000.000** | **32.172.367.623** | 13,44 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 18.825.000.000 | | |
| 2 | Chi thường xuyên theo lĩnh vực | 181.141.000.000 | 32.172.367.623 | 17,76 |
| 3 | Chi bổ sung mục tiêu | 35.643.000.000 | | |
| 4 | Dự phòng | 3.837.000.000 | | |

UBND Xã Tiên Hoa

Biểu số 114/CK-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Ước thực hiên | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG THU** | **251.645.000.000** | **239.446.000.000** | **94.015.306.647** | **86.656.677.597** | 37,36 | 36,19 |
| I | **Các khoản thu hưởng 100%** | **514.000.000** | **514.000.000** | **164.785.090** | **106.127.982** | 32,06 | 20,65 |
| | Các loại phí, lệ phí | 70.000.000 | 70.000.000 | 52.422.000 | 28.972.000 | 74,89 | 41,39 |
| | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 350.000.000 | 350.000.000 | 67.893.000 | 67.893.000 | 19,40 | 19,40 |
| | Thu khác | 94.000.000 | 94.000.000 | 2.806.169 | 1.230.569 | 2,99 | 1,31 |
| II | **Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %** | **33.324.000.000** | **21.125.000.000** | **13.418.033.085** | **6.118.061.143** | 40,27 | 28,96 |
| | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 350.000.000 | 350.000.000 | 3.458.558.021 | 82.819.921 | 988,16 | 23,66 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 1.380.000.000 | 420.000.000 | 551.752.278 | 125.779.784 | 39,98 | 29,95 |
| | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện | | | | | | |
| | Lệ phí trước bạ | 3.700.000.000 | 1.320.000.000 | 1.426.894.736 | 482.490.438 | 38,56 | 36,55 |
| | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 200.000.000 | 200.000.000 | 27.000 | 27.000 | 0,01 | 0,01 |
| | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 10.000.000 | 10.000.000 | | | 0,00 | 0,00 |
| | Thu tiền sử dụng đất | 27.684.000.000 | 18.825.000.000 | 7.980.800.000 | 5.426.944.000 | 28,83 | 28,83 |
| | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | 1.050 | | | |
| III | Thu Viện trợ | | | | | | |
| D | **Thu chuyển nguồn** | | | **11.128.989.472** | **11.128.989.472** | | |
| E | **Thu kết dư ngân sách** | | | | | | |
| 1 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | **217.807.000.000** | **217.807.000.000** | **69.303.499.000** | **69.303.499.000** | 31,82 | 31,82 |
| 1 | Bổ sung cân đối | 182.164.000.000 | 182.164.000.000 | 45.540.999.000 | 45.540.999.000 | 25,00 | 25,00 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 35.643.000.000 | 35.643.000.000 | 23.762.500.000 | 23.762.500.000 | 66,67 | 66,67 |

UBND Xã Tiên Hoa

Biểu số 115/CK-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | | Ước thực hiện | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **239.446.000.000** | **18.825.000.000** | **220.621.000.000** | **32.172.367.623** | | **32.172.367.623** | **13,44** | **0** | **14,58** |
| | *Trong đó* | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục | **94.176.000.000** | | 94.176.000.000 | 12.912.834.976 | | 12.912.834.976 | **13,71** | | **13,71** |
| 2 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | **1.270.000.000** | | 1.270.000.000 | | | | **0,00** | | **0,00** |
| 3 | Chi y tế | **11.532.000.000** | | 11.532.000.000 | 4.844.437.080 | | 4.844.437.080 | **42,01** | | **42,01** |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin, TDTT, truyền thanh | **1.462.000.000** | | 1.462.000.000 | 293.157.167 | | 293.157.167 | **20,05** | | **20,05** |
| 5 | Chi bảo vệ môi trường | **1.187.000.000** | | 1.187.000.000 | | | | | | |
| 6 | Chi các hoạt động kinh tế | **26.524.000.000** | | 26.524.000.000 | 31.590.000 | | 31.590.000 | **0,12** | | **0,12** |
| 7 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | **32.028.000.000** | | 32.028.000.000 | 4.988.082.441 | | 4.988.082.441 | **15,57** | | **15,57** |
| 8 | Chi cho công tác xã hội | **9.544.000.000** | | 9.544.000.000 | 8.768.507.500 | | 8.768.507.500 | **91,87** | | **91,87** |
| 9 | Chi quốc phòng | **1.114.000.000** | | 1.114.000.000 | 87.356.459 | | 87.356.459 | **7,84** | | **7,84** |
| 10 | Chi an ninh | **90.000.000** | | 90.000.000 | 246.402.000 | | 246.402.000 | **273,78** | | **273,78** |
| 11 | Chi khen thưởng | **907.000.000** | | 907.000.000 | | | | | | |
| 12 | Chi khác | **1.307.000.000** | | 1.307.000.000 | | | | | | |
| B | Dự phòng ngân sách | **3.837.000.000** | | 3.837.000.000 | | | | | | |
| C | Chi bổ sung mục tiêu | **35.643.000.000** | | 35.643.000.000 | | | | | | |